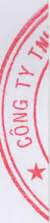


CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG LÀO CAI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Tháng 02 năm 2019



CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG LÀO CAI

Bản 3, Thôn Minh Hạ, xã Minh Lương, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 32

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG LÀO CAI

Bản 3, Thôn Minh Hạ, xã Minh Lương, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trịnh Văn Tuệ	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 15/02/2019
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18/01/2019
Ông Cao Anh Hào	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15/02/2019
Ông Mạc Văn Tiến	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15/02/2019
Ông Phạm Hồng Thịnh	Thành viên	
Ông Đặng Văn Lâm	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15/02/2019
Ông Nguyễn Cao Khương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15/02/2019

Ban Kiểm soát

Ông Trần Minh Tuấn	Trưởng ban
Ông Đồng Thanh Minh	Thành viên
Bà Ngô Thị Nhâm	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Long	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đặng Văn Lâm	Giám đốc
Ông Mạc Văn Tiến	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện nào có ảnh hưởng trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG LÀO CAI

Bản 3, Thôn Minh Hạ, xã Minh Lương, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

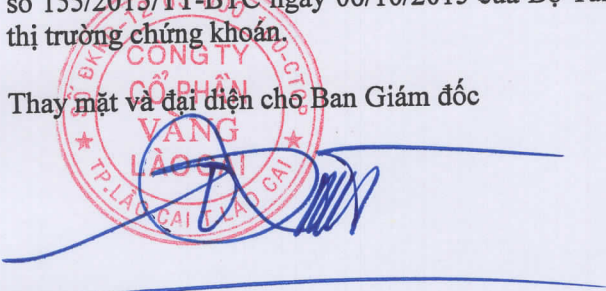
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Đặng Văn Lâm

Giám đốc

Lào Cai, ngày 26 tháng 02 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 26/02/2019, từ trang 06 đến trang 32 gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, trên giả định hoạt động liên tục, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 31 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính: Tính đến thời điểm 31/12/2018, lỗ lũy kế của Công ty là 37.770.344.268 đồng, tại ngày này nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 8.885.225.521 đồng, làm nghi ngờ đến tính hoạt động liên tục của Công ty trong tương lai gần. Điều này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 8 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính: Công ty chưa xem xét ghi nhận trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường cho các mỏ do chưa có cơ sở để tính toán, trích trước do đó có thể sẽ phát sinh thêm khoản công nợ tiềm tàng từ sự kiện này



Phạm Gia Đạt

Phó Tổng Giám đốc

Giấy Chứng nhận ĐKHNKT số:

0798-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2019

Nguyễn Văn Hải

Kiểm toán viên

Giấy Chứng nhận ĐKHNKT số:

1395-2018-112-1

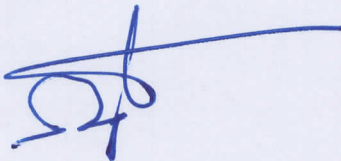
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		21.219.092.381	17.238.636.577
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	4.749.409.957	1.273.742.754
Tiền	111		4.749.409.957	1.273.742.754
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.969.909.318	57.576.572
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	9.550.842.283	52.716.291
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	2.155.000.000	-
Các khoản phải thu khác	136	8	1.316.783.326	4.860.281
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(52.716.291)	-
Hàng tồn kho	140	9	3.499.773.106	15.907.317.251
Hàng tồn kho	141		3.499.773.106	15.907.317.251
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		76.114.881.253	94.827.696.182
Các khoản phải thu dài hạn	210		5.120.537.000	4.195.609.326
Phải thu dài hạn khác	216	8	5.120.537.000	4.195.609.326
Tài sản cố định	220		69.909.839.708	86.550.430.311
Tài sản cố định hữu hình	221	10	68.934.393.708	81.827.088.213
- Nguyên giá	222		143.623.970.887	143.706.429.359
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(74.689.577.179)	(61.879.341.146)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	-	821.556.098
- Nguyên giá	225		-	1.164.511.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(342.955.802)
Tài sản cố định vô hình	227	12	975.446.000	3.901.786.000
- Nguyên giá	228		16.840.322.074	16.840.322.074
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15.864.876.074)	(12.938.536.074)
Tài sản dở dang dài hạn	240		85.454.545	85.454.545
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	85.454.545	85.454.545
Tài sản dài hạn khác	260		999.050.000	3.996.202.000
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	999.050.000	3.996.202.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		97.333.973.634	112.066.332.759

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		30.104.317.902	61.858.540.116
Nợ ngắn hạn	310		30.104.317.902	61.858.540.116
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	7.708.665.553	16.312.715.739
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	8.618.601.855
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	9.351.198.592	14.623.514.230
Phải trả người lao động	314		2.594.231.419	1.822.562.546
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	10.263.903.478	310.186.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	186.318.860	20.117.485.656
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	-	53.474.090
Nợ dài hạn	330		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	20	67.229.655.732	50.207.792.643
Vốn chủ sở hữu	410		67.229.655.732	50.207.792.643
Vốn góp của chủ sở hữu	411		105.000.000.000	105.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		105.000.000.000	105.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(37.770.344.268)	(54.792.207.357)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(54.792.207.357)	(60.044.666.665)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		17.021.863.089	5.252.459.308
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		97.333.973.634	112.066.332.759

Lào Cai, ngày 26 tháng 02 năm 2019



Nguyễn Minh Thanh
 Người lập biểu



Nguyễn Minh Thanh
 Kế toán trưởng




Đặng Văn Lâm
 Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	111.000.085.987	98.926.009.201
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		111.000.085.987	98.926.009.201
Giá vốn hàng bán	11	22	81.452.229.868	69.625.195.078
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		29.547.856.119	29.300.814.123
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	12.148.469	7.960.563
Chi phí tài chính	22	24	613.205.131	2.715.374.416
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		529.433	294.165.519
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	10.604.960.274	20.519.315.044
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.341.839.183	6.074.085.226
Thu nhập khác	31	26	290.011.000	299.160.456
Chi phí khác	32	27	1.609.987.094	1.120.786.374
Lợi nhuận khác	40		(1.319.976.094)	(821.625.918)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.021.863.089	5.252.459.308
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		17.021.863.089	5.252.459.308
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.621	500

Lào Cai, ngày 26 tháng 02 năm 2019



Nguyễn Minh Thanh
Người lập biểu



Nguyễn Minh Thanh
Kế toán trưởng

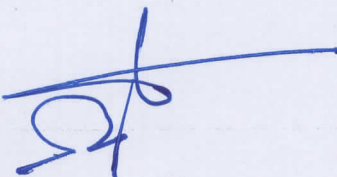


Đặng Văn Lâm
Giám đốc

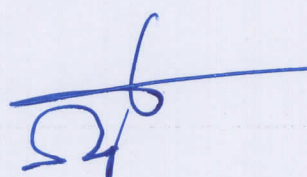
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		17.021.863.089	5.252.459.308
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		16.243.904.352	16.489.543.517
Các khoản dự phòng	03		52.716.291	-
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		385.837.782	(7.960.563)
Chi phí lãi vay	06		529.433	294.165.519
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		33.704.850.947	22.028.207.781
Tăng giảm các khoản phải thu	09		(13.889.976.711)	755.180.092
Tăng giảm hàng tồn kho	10		12.407.544.145	(1.028.336.364)
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(31.700.748.124)	(21.900.542.547)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		2.997.152.000	7.478.493.000
Tiền lãi vay đã trả	14		(529.433)	(294.165.519)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		3.518.292.824	7.038.836.443
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21		(1.300.000)	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.148.469	7.960.563
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		10.848.469	7.960.563
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(53.474.090)	(6.822.780.875)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(53.474.090)	(6.822.780.875)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>	50		3.475.667.203	224.016.131
<i>Tiền và tương đương tiền đầu năm</i>	60		1.273.742.754	1.049.726.623
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<i>Tiền và tương đương tiền cuối năm</i>	70	5	4.749.409.957	1.273.742.754

Lào Cai, ngày 26 tháng 02 năm 2019



Nguyễn Minh Thanh
 Người lập biểu



Nguyễn Minh Thanh
 Kế toán trưởng



Đặng Văn Lâm
 Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 1203000100 ngày 18 tháng 09 năm 2018 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp; đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 04 tháng 03 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại: Bản 3, thôn Minh Hạ, xã Minh Lương, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai.

Vốn điều lệ của Công ty là: 105.000.000.000 đồng; tương đương 10.500.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khảo sát, thăm dò, khai thác, chế biến, gia công, kinh doanh xuất nhập khẩu khoáng sản vàng và các loại khoáng sản khác;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu, chế tạo, sửa chữa công cụ, thiết bị trong lĩnh vực khai thác mỏ tuyển, luyện;
- Thiết kế, thi công và xây lắp các công trình công nghiệp, các công trình hạ tầng, công trình dân dụng.

1.3 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là Khai thác khoáng sản vàng.

2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG, NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch hàng năm.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành để lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu và các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Giá hàng xuất kho đối với sản xuất kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
- Máy móc, thiết bị	05 - 15
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
- Quyền sử dụng đất	30

Nguyên giá tài sản cố định đầu tư xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đưa vào sử dụng. Trường hợp tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành. Khi quyết toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành có sự chênh lệch giữa giá trị tạm tính và giá trị quyết toán, Công ty sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt mà không phải điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kể từ thời điểm tài sản cố định hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.7 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.9 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.10 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu, Còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.10 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.11 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng năm tài chính.

Giá vốn hàng bán được kết chuyển phù hợp với doanh thu đã ghi nhận và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.12 THUẾ

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.13 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và các khoản nợ.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.14 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, cùng Công ty mẹ, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Tiền mặt	1.477.659	21.789.345
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.747.932.298	1.251.953.409
	<u>4.749.409.957</u>	<u>1.273.742.754</u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.155.000.000	-
- Công ty CP Khoáng sản 3 - Vimico	2.155.000.000	-
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	2.155.000.000	-
- Công ty CP Khoáng sản 3 - Vimico	2.155.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG LÀO CAI

Bản 3, thôn Minh Hạ, xã Minh Lương, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	9.550.842.283	52.716.291	52.716.291	-
- Công ty TNHH SX và TMDV Tuấn Trang	52.716.291	52.716.291	52.716.291	-
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	9.498.125.992	-	-	-
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	9.498.125.992	-	-	-
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	9.498.125.992	-	-	-

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	1.316.783.326	-	4.860.281	-
- Phải thu khác	-	-	4.860.281	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản 3	1.316.783.326	-	-	-
Dài hạn	5.120.537.000	-	4.195.609.326	-
- Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường (*)	5.120.537.000	-	4.160.434.000	-
- Ký quỹ thuê tài chính	-	-	35.175.326	-
Phải thu khác là bên liên quan	1.316.783.326	-	-	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản 3	1.316.783.326	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG LÀO CAI

Bán 3, thôn Minh Hạ, xã Minh Lương, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***8. PHẢI THU KHÁC (TIẾP)**

(*) Liên quan đến việc tính toán chi phí hoàn nguyên môi trường (hay chi phí cải tạo, phục hồi môi trường) các mỏ phải xây dựng được phương án hoàn nguyên. Hiện tại do Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam, Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP chưa có văn bản hướng dẫn việc tính và phân bổ chi phí hoàn nguyên cho các mỏ đã khai thác. Công ty đang kết hợp với Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP và các đơn vị thành viên của Tổng Công ty nghiên cứu, xây dựng chi phí hoàn nguyên phù hợp với thực tế các chi phí dự kiến phát sinh khi đóng các mỏ.

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	812.717.083	-	699.968.772	-
- Công cụ, dụng cụ	221.170.242	-	282.669.623	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.380.846.921	-	2.197.070.729	-
- Thành phẩm	1.085.038.860	-	12.727.608.127	-
	3.499.773.106	-	15.907.317.251	-

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG LÀO CAI
Bản 3, thôn Minh Hạ, xã Minh Lương, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2018	101.519.930.696	33.510.127.629	8.405.216.163	271.154.871	143.706.429.359
- Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính	-	1.165.811.900	-	-	1.165.811.900
- Thanh lý, hủy tài sản không cần dùng	-	(804.754.434)	(443.515.938)	-	(1.248.270.372)
31/12/2018	101.519.930.696	33.871.185.095	7.961.700.225	271.154.871	143.623.970.887
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2018	42.101.530.927	15.257.496.980	4.350.716.553	169.596.686	61.879.341.146
- Khấu hao trong năm	9.290.214.510	3.267.319.200	731.277.096	28.753.546	13.317.564.352
- Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính	-	342.955.802	-	-	342.955.802
- Thanh lý, hủy tài sản không cần dùng	-	(592.046.222)	(258.237.899)	-	(850.284.121)
31/12/2018	51.391.745.437	18.275.725.760	4.823.755.750	198.350.232	74.689.577.179
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2018	59.418.399.769	18.252.630.649	4.054.499.610	101.558.185	81.827.088.213
31/12/2018	50.128.185.259	15.595.459.335	3.137.944.475	72.804.639	68.934.393.708

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018: 3.768.230.492 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2018	1.164.511.900	1.164.511.900
- Thuê tài chính trong năm	1.300.000	1.300.000
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(1.165.811.900)	(1.165.811.900)
31/12/2018	-	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
01/01/2018	342.955.802	342.955.802
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(342.955.802)	(342.955.802)
31/12/2018	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2018	821.556.098	821.556.098
31/12/2018	-	-

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
01/01/2018	45.000.000	16.795.322.074	16.840.322.074
31/12/2018	45.000.000	16.795.322.074	16.840.322.074
Giá trị hao mòn lũy kế			
01/01/2018	45.000.000	12.893.536.074	12.938.536.074
- Khấu hao trong năm	-	2.926.340.000	2.926.340.000
31/12/2018	45.000.000	15.819.876.074	15.864.876.074
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
01/01/2018	-	3.901.786.000	3.901.786.000
31/12/2018	-	975.446.000	975.446.000

Nguyên giá TSCĐVH đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 45.000.000 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG DÀI HẠN

	<u>31/12/2018</u> VND	<u>01/01/2018</u> VND
Xây dựng cơ bản	85.454.545	85.454.545
- Chi phí lập đề án thăm dò khai thác	85.454.545	85.454.545
	<u><u>85.454.545</u></u>	<u><u>85.454.545</u></u>

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/12/2018</u> VND	<u>01/01/2018</u> VND
Chi phí trả trước dài hạn	999.050.000	3.996.202.000
- Phí sử dụng tài liệu địa chất	156.340.000	625.368.000
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	842.710.000	3.370.834.000
	<u><u>999.050.000</u></u>	<u><u>3.996.202.000</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG LÀO CAI

Bản 3, thôn Minh Hạ, xã Minh Lương, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	7.708.665.553	7.708.665.553	16.312.715.739	16.312.715.739
- Công ty CP Khoáng sản 3 - Vimico	-	-	6.911.757.206	6.911.757.206
- Công ty TNHH Hồng Long	2.919.572.843	2.919.572.843	3.419.572.843	3.419.572.843
- Công ty CP XNK Thiết bị Công Nghiệp Việt Nam	-	-	1.073.541.625	1.073.541.625
- Liên doanh các nhà thầu (ASE)	925.044.318	925.044.318	925.044.318	925.044.318
- Công ty TNHH và Thương Mại Hà Nam	842.429.951	842.429.951	842.429.951	842.429.951
- Công ty TNHH MTV XD Tây Bắc	872.314.763	872.314.763	872.314.763	872.314.763
- Các đối tượng khác	2.149.303.678	2.149.303.678	2.268.055.033	2.268.055.033
Phải trả người bán là các bên liên quan	602.592.601	602.592.601	7.514.349.807	7.514.349.807
- Công ty CP Khoáng sản 3 - Vimico	-	-	6.911.757.206	6.911.757.206
- Viện KH công nghệ mỏ-Vinacomín	602.592.601	602.592.601	602.592.601	602.592.601

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018		Số đã nộp/ khấu trừ		31/12/2018	
	VND	Số phải nộp VND	VND	VND	VND	VND
Phải nộp	14.623.514.230	30.716.191.533	35.988.507.171	9.351.198.592		
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	3.263.590.368	9.095.571.335	9.866.118.605	2.493.043.098		
- Thuế thu nhập cá nhân	-	41.690.648	40.776.748	913.900		
- Thuế tài nguyên	8.469.240.595	16.226.181.000	19.502.844.614	5.192.576.981		
- Các loại thuế khác	-	22.300.000	22.300.000	-		
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.890.683.267	5.330.448.550	6.556.467.204	1.664.664.613		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	10.263.903.478	310.186.000
- Công ty CP Khoáng sản 3 - Vimico (trích trước chi phí khai thác)	9.465.892.818	-
- Các khoản trích trước khác	798.010.660	-
Chi phí phải trả là bên liên quan	9.465.892.818	-
- Công ty CP Khoáng sản 3 - Vimico	9.465.892.818	-

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	186.318.860	20.117.485.656
- Kinh phí công đoàn	9.556.000	37.772.240
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	176.762.860	176.762.860
- Phải trả Tổng Công ty Khoáng sản - TKV về chi phí lãi do ứng trước tiền hàng và chi phí lãi vay	-	19.852.950.556
- Các khoản khác	-	50.000.000
Phải trả khác ngắn hạn là bên liên quan	-	19.852.950.556
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	-	19.852.950.556

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG LÀO CAI

Bản 3, thôn Minh Hạ, xã Minh Lương, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn				
- Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	-	53.474.090
	-	-	-	53.474.090

Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn :

Vay ngắn hạn	Năm đáo hạn	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2018	01/01/2018
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2018	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	-	53.474.090
				-	53.474.090

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG LÀO CAI

Bản 3, thôn Minh Hạ, xã Minh Lương,
huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**20.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	48.450.000.000	48.450.000.000
Cổ đông khác:	56.550.000.000	56.550.000.000
- Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	22.800.000.000	22.800.000.000
- Công ty TNHH MTV Khoáng sản BITEXCO	6.750.000.000	6.750.000.000
- Công ty TNHH MTV 86	4.500.000.000	4.500.000.000
- Ông Trần Văn Xuất	2.850.000.000	2.850.000.000
- Các cổ đông khác	19.650.000.000	19.650.000.000
	105.000.000.000	105.000.000.000

20.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	105.000.000.000	105.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	105.000.000.000	105.000.000.000

20.3 CỔ PHIẾU

	31/12/2018	01/01/2018
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu được đã đăng ký phát hành	10.500.000	10.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.500.000	10.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.500.000	10.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.500.000	10.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.500.000	10.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND/CP)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND
01/01/2017	105.000.000.000	(60.044.666.665)	44.955.333.335
- Lãi trong năm	-	5.252.459.308	5.252.459.308
31/12/2017	<u>105.000.000.000</u>	<u>(54.792.207.357)</u>	<u>50.207.792.643</u>
01/01/2018	105.000.000.000	(54.792.207.357)	50.207.792.643
- Lãi trong năm	-	17.021.863.089	17.021.863.089
31/12/2018	<u>105.000.000.000</u>	<u>(37.770.344.268)</u>	<u>67.229.655.732</u>

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu	111.000.085.987	98.926.009.201
- Doanh thu bán hàng	108.476.663.615	95.531.115.349
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.523.422.372	3.394.893.852
Doanh thu với các bên liên quan	111.000.085.987	98.926.009.201
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	108.476.663.615	95.531.115.349
- Công ty CP Khoáng sản 3	2.523.422.372	3.394.893.852

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn bán hàng	78.928.807.496	66.230.301.226
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.523.422.372	3.394.893.852
	<u>81.452.229.868</u>	<u>69.625.195.078</u>

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.148.469	7.960.563
	<u>12.148.469</u>	<u>7.960.563</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
- Chi phí lãi vay	529.433	294.165.519
- Chiết khấu do ứng trước tiền hàng	612.675.698	2.421.208.897
	613.205.131	2.715.374.416

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	10.604.960.274	20.519.315.044
- Nguyên vật liệu	214.747.963	237.689.300
- Nhân viên quản lý	2.903.809.315	2.924.879.665
- Khấu hao tài sản cố định	4.268.730.729	4.460.522.669
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.330.406.374	1.250.771.319
- Thuế, phí và lệ phí	88.686.378	3.000.000
- Chi phí quản lý khác	1.798.579.515	11.642.452.091
Các khoản chi phí bán hàng	-	-

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
- Bán và cho thuê lại tài sản	290.000.000	276.360.456
- Các khoản khác	11.000	22.800.000
	290.011.000	299.160.456

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
- Phạt vi phạm hành chính về thuế	679.285.785	539.494.973
- Khấu hao tài sản cho thuê	286.704.693	274.242.511
- Thù lao HĐQT và BKS không trực tiếp làm việc tại Công ty	246.000.000	246.800.000
- Lỗ từ hủy TSCĐ	397.986.251	-
- Các khoản chi phí khác	10.365	60.248.890
	1.609.987.094	1.120.786.374

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận/Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.021.863.089	5.252.459.308
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	17.021.863.089	5.252.459.308
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	10.500.000	10.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	1.621	500

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA TÀI SẢN VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 210”) yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Tuy nhiên, Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính, cũng như không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Do đó, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính.

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.13.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 31/12/2018 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2018 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.749.409.957	1.273.742.754
Phải thu khách hàng và phải thu khác	15.935.446.318	4.253.185.898
	20.684.856.275	5.526.928.652
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	-	53.474.090
Phải trả người bán và phải trả khác	7.885.428.413	36.392.429.155
Chi phí phải trả	10.263.903.478	310.186.000
	18.149.331.891	36.756.089.245

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

TÀI SẢN ĐẢM BẢO

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Trong năm, Công ty sử dụng tài sản tài chính để thế chấp cho khoản vay theo thuyết minh số 11.

Tài sản nhận thế chấp của các đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản tài chính đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31/12/2018.

QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Rủi ro tỷ giá

Công ty không chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty. Công ty chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro do lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty thực hiện giao dịch với các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, Công ty chịu rủi ro về giá nếu yếu tố giá đầu vào của các dịch vụ được cung cấp biến động. Công ty chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa phổ biến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty đã trích lập dự phòng rủi ro với các khách hàng có khả năng không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng và có thể gây ra các tổn thất tài chính cho Công ty.

RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả cũng như trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối năm tài chính. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Công nợ tài chính	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
31/12/2018			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	7.885.428.413	-	7.885.428.413
Chi phí phải trả	10.263.903.478	-	10.263.903.478
	18.149.331.891	-	18.149.331.891
01/01/2018			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	53.474.090	-	53.474.090
Phải trả người bán và phải trả khác	36.392.429.155	-	36.392.429.155
Chi phí phải trả	310.186.000	-	310.186.000
	36.756.089.245	-	36.756.089.245

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức bình thường. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG LÀO CAI

Bản 3, thôn Minh Hạ, xã Minh Lương,
huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
31/12/2018:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.749.409.957	-	4.749.409.957
Phải thu khách hàng và phải thu khác	10.814.909.318	5.120.537.000	15.935.446.318
	15.564.319.275	5.120.537.000	20.684.856.275
01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.273.742.754	-	1.273.742.754
Phải thu khách hàng và phải thu khác	57.576.572	4.195.609.326	4.253.185.898
	1.331.319.326	4.195.609.326	5.526.928.652

30. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

<u>Thu nhập của Ban Giám đốc</u>	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
----------------------------------	-----------------	-----------------

Tổng thu nhập của ban giám đốc	524.626.962	476.198.230
- Lương và phụ cấp	524.626.962	476.198.230

Giao dịch với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Mua hàng		22.938.185.199	27.977.300.697
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Công ty mẹ	-	2.421.208.897
- Công ty CP Khoáng sản 3 - Vimico	Cổ đông lớn	22.938.185.199	25.556.091.800
Thu nhập khác		290.000.000	276.360.456
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Công ty mẹ	290.000.000	276.360.456
Chi phí lãi vay (lãi trả chậm tiền hàng)		612.675.698	2.421.208.897
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Công ty mẹ	612.675.698	2.421.208.897
Bán hàng bên liên quan		111.000.085.987	98.926.009.201
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Công ty mẹ	108.476.663.615	95.531.115.349
- Công ty CP Khoáng sản 3	Cổ đông lớn	2.523.422.372	3.394.893.852

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***30. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)****Số dư với các bên liên quan**

		31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu khách hàng		9.498.125.992	-
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Công ty mẹ	9.498.125.992	-
Phải thu khác		1.316.783.326	-
- Công ty CP Khoáng sản 3 - Vimico	Cổ đông lớn	1.316.783.326	-
Người mua trả tiền trước		-	8.618.601.855
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Công ty mẹ	-	8.618.601.855
Phải trả người bán		602.592.601	7.514.349.807
- Công ty CP Khoáng sản 3 - Vimico	Cổ đông lớn	-	6.911.757.206
- Viện KH công nghệ mỏ-Vinacomin	Cùng Tập đoàn	602.592.601	602.592.601
Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.155.000.000	-
- Công ty CP Khoáng sản 3 - Vimico	Cổ đông lớn	2.155.000.000	-
Chi phí phải trả		9.465.892.818	-
- Công ty CP Khoáng sản 3 - Vimico	Cổ đông lớn	9.465.892.818	-
Phải trả khác		-	19.852.950.826
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Công ty mẹ	-	19.852.950.826

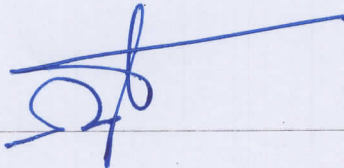
31. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Tính đến thời điểm 31/12/2018: lỗ lũy kế của Công ty là 37.770.344.268 đồng, tại ngày này nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 8.885.225.521 đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty tin rằng các chủ sở hữu và các bên liên quan sẽ tiếp tục hỗ trợ Công ty. Do đó, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán.

Lào Cai, ngày 26 tháng 02 năm 2019



Nguyễn Minh Thanh
Người lập biểu




Nguyễn Minh Thanh
Kế toán trưởng

Đặng Văn Lâm
Giám đốc